Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8716.90.99

Mã HS	8716.90.99
Mô tả hàng hóa	Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc; xe khác, không có cơ cấu đẩy cơ khí; các bộ phận của chúng / - Bộ phận: / - - Dùng cho các loại xe khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	03/11/2026 00:44:36
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/87169099/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K17731
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N17731
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q17731
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-BN)	0% (trừ BN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH, MM)	0% (trừ KH, MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	5,4	5,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	5,4	5,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	8.6	8,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E17053
ATIGA	2022	2022	0	AT!E16982
ATIGA	2023	2023	0	AT!F16982
ATIGA	2024	2024	0	AT!G16982
ATIGA	2025	2025	0	AT!H16982
ATIGA	2026	2026	0	AT!I16982
ATIGA	2027	2027	0	AT!J16982
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E17038
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F17038

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G17038
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H17038
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I17038
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J17038
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E17039
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F17039
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G17039
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H17039
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I17039
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J17039
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F17044
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H16999
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F16996
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G16996
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H16996
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I16996
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J16996
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K16996
VKFTA	2022	2022	0	VK!E17042
VKFTA	2023	2023	0	VK!F17042
VKFTA	2024	2024	0	VK!G17042
VKFTA	2025	2025	0	VK!H17042
VKFTA	2026	2026	0	VK!I17042
VKFTA	2027	2027	0	VK!J17042
VCFTA	2022	2022	3	VC!D17104
VCFTA	2023	2023	1	VC!E17104

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F17104
VCFTA	2025	2025	0	VC!G17104
VCFTA	2026	2026	0	VC!H17104
VCFTA	2027	2027	0	VC!I17104
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D17080
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E17080
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F17080
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G17080
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H17080
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I17080
AHKFTA	2022	2022	9	AKH!D17075
AHKFTA	2023	2023	6	AKH!E17075
AHKFTA	2024	2024	6	AKH!F17075
AHKFTA	2025	2025	3	AKH!G17075
AHKFTA	2026	2026	3	AKH!H17075
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I17075
EVFTA	2022	2022	10,9	EV-NK!D17105
EVFTA	2023	2023	9,5	EV-NK!E17105
EVFTA	2024	2024	8,1	EV-NK!F17105
EVFTA	2025	2025	6,8	EV-NK!G17105
EVFTA	2026	2026	5,4	EV-NK!H17105
EVFTA	2027	2027	4	EV-NK!I17105
UKVFTA	2022	2022	10,9	UKV!D17104
UKVFTA	2023	2023	9,5	UKV!E17104
UKVFTA	2024	2024	8,1	UKV!F17104
UKVFTA	2025	2025	6,8	UKV!G17104

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	5,4	UKV!H17104
UKVFTA	2027	2027	4	UKV!I17104
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D17198
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E17198
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F17198
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G17198
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H17198
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I17198
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J17198
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D17067
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E17067
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F17067
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G17067
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H17067
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I17067
RCEP B	2022	2022	0	B!D17067
RCEP B	2023	2023	0	B!E17067
RCEP B	2024	2024	0	B!F17067
RCEP B	2025	2025	0	B!G17067
RCEP B	2026	2026	0	B!H17067
RCEP B	2027	2027	0	B!I17067
RCEP C	2022	2022	0	C!D17065
RCEP C	2023	2023	0	C!E17065
RCEP C	2024	2024	0	C!F17065
RCEP C	2025	2025	0	C!G17065
RCEP C	2026	2026	0	C!H17065

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I17065
RCEP D	2022	2022	0	D!D17064
RCEP D	2023	2023	0	D!E17064
RCEP D	2024	2024	0	D!F17064
RCEP D	2025	2025	0	D!G17064
RCEP D	2026	2026	0	D!H17064
RCEP D	2027	2027	0	D!I17064
RCEP E	2022	2022	0	E!D17068
RCEP E	2023	2023	0	E!E17068
RCEP E	2024	2024	0	E!F17068
RCEP E	2025	2025	0	E!G17068
RCEP E	2026	2026	0	E!H17068
RCEP E	2027	2027	0	E!I17068
RCEP F	2022	2022	0	F!D17067
RCEP F	2023	2023	0	F!E17067
RCEP F	2024	2024	0	F!F17067
RCEP F	2025	2025	0	F!G17067
RCEP F	2026	2026	0	F!H17067
RCEP F	2027	2027	0	F!I17067
VIFTA	2024	2024	12.9	VI!F16008
VIFTA	2025	2025	10.7	VI!G16008
VIFTA	2026	2026	8.6	VI!H16008
VIFTA	2027	2027	6.4	VI!I16008

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8716.90 có 10 dòng thuế; dòng 8716.90.99 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8716.90.13 Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8716.20; 8716.90.19 Loại khác; 8716.90.21 Bánh xe đẩy (castor), có đường kính (kể cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không nhỏ hơn 30 mm; 8716.90.22 Bánh xe đẩy (castor), có đường kính (kể cả lốp) trên 75 mm nhưng không quá 100 mm, hoặc hơn 250 mm với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không nhỏ hơn 30 mm; 8716.90.23 Loại khác, dùng cho các loại xe thuộc phân nhóm 8716.80.10; 8716.90.24 Loại khác, dùng cho các loại xe thuộc phân nhóm 8716.80.20	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8716.90.99. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 8716.90.99 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N17731), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.